



THÙNG XE TẢI ĐÔNG LẠNH

REFRIGERATED TRUCK BODY

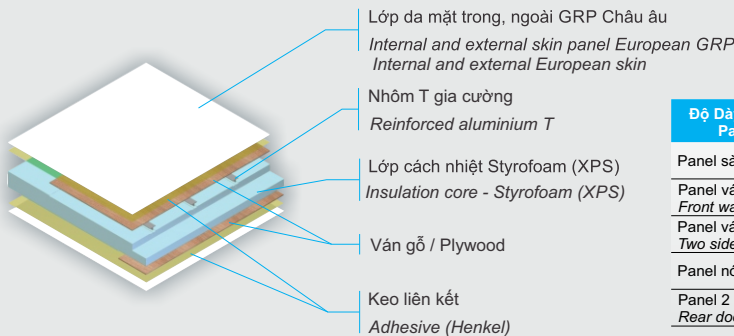
VINHPHAT GINGA 370

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

THÔNG TIN CHUNG / GENERAL	ĐVT / UNIT	GINGA 370	GINGA 370	GINGA 370
Loại xe / Vehicle type		Ô tô tải (đông lạnh) Refrigerated Truck	Ô tô tải (đông lạnh) Refrigerated Truck	Ô tô tải (đông lạnh) Refrigerated Truck
Nhãn hiệu / Mark, model code		VINHPHAT GINGA 370-TMB- QUYEN AUTO.DLAS	VINHPHAT GINGA 370-TMB- QUYEN AUTO.DL1	VINHPHAT GINGA 370-TMB- QUYEN AUTO.DL2
Công thức bánh xe / Wheel formular		8 x 4	8 x 4	8 x 4
Thông số về kích thước / Dimensions				
Kích thước tổng thể (D x R x C) Overall (L x W x H)	mm	12000 x 2500 x 3940	11890 x 2500 x 3940	12200 x 2500 x 3940
Kích thước bao thùng hàng (D x R x C) Body's external dimension (L x W x H)	mm	9300 x 2500 x 2580	9000 x 2500 x 2580	9900 x 2500 x 2580
Kích thước trong thùng hàng (D x R x C) Body's internal dimension (L x W x H)	mm	9050 x 2320 x 2340	8750 x 2320 x 2340	9650 x 2320 x 2340
Chiều dài cơ sở / Wheel base	mm	1850 + 5090 + 1370	1850 + 5090 + 1370	1850 + 5090 + 1370
Vết bánh xe (Trước / Sau) Wheel track (Front/ Rear)	mm	2060 / 1855	2060 / 1855	2060 / 1855
Chiều dài đầu xe / đuôi xe Overhang (Front/ Rear)	mm	1370 / 2320	1370 / 2210	1370 / 2520
Khoảng sáng gầm xe Ground Clearance	mm	270	270	270
Chiều rộng cabin / Cabin width	mm	2500	2500	2500
Thông số về khối lượng / Weight				
Khối lượng bản thân / Curb weight	Kg	13870	13870	14070
Khối lượng chuyên chở theo thiết kế Payload	Kg	16000	16000	15800
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế Max gross vehicle weight	Kg	30000	30000	30000
Khối lượng phân bố lên trục trước / sau Dispose on front axle / rear axle	Kg	12000 / 18000	12000 / 18000	12270 / 17730
Số người cho phép chở kể cả lái xe Seating capacity including driver		2	2	2
Bánh xe và lốp / Wheels and tyres				
+ Trục 1 & trục 2 (Bánh đơn) + First and second axle (quantity:2)		315/80R22.5	315/80R22.5	315/80R22.5
+ Trục 3 và 4 (Bánh kép) + Third and fourth axle (quantity:4)		315/80R22.5	315/80R22.5	315/80R22.5
Thiết bị điện / Electric equipment				
Áp định mức: 24V Out put: 24V		Ắc quy / Batteries: 12V - 150Ah - 2 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 150Ah - 2 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 150Ah - 2 bình
Máy phát: xoay chiều Alternator:		28V - 50A	28V - 50A	28V - 50A
Thiết bị chuyên dùng / Special equipment		Thermo King SLXe-400 (9300)	Thermo King SB-230 (9380W) or Hwasung TRS-1 (10500W)	Hwasung Thermo HT-70DWES (6740W)

Lưu ý / Note: Các thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần báo trước / Product specifications can be changed at any time without previous notice.

CẤU TẠO CÁC LỚP PANEL / STRUCTURE OF SANDWICH PANEL



Độ Dày / Thickness Panel (mm)	Sàn phẳng / Flat floor 6.2T	Sàn sóng / corrugated 6.2T	Sàn phẳng / Flat floor 8T > 24T	Sàn sóng / corrugated 8T > 24T
Panel sàn / Floor panel	100	110	130	140
Panel vách đầu Front wall panel	85	85	110	110
Panel vách 2 hông Two side wall panels	80	80	80	80
Panel nóc / Roof panel	105	105	105	105
Panel 2 cửa sau Rear door panels	80	80	80	80

CÔNG TY TNHH SX-TM-DV Ô TÔ QUYỀN

* **NHÀ MÁY:** số 550, ấp 4, xã Tân Bửu,
huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam.
* **Tel:** (0272) 3769 020 - (0272) 3769 022
* **Fax:** (0272) 3769 023
* **Phòng kinh doanh:**
Hotline: 090.810.9929 - 090.393.0444
Email: kd01@quyenauto.com
* **Tư vấn kỹ thuật:**
Hotline: 090.800.9030 - 093.890.9317
Email: technical@quyenauto.com

